TRƯỜNG THPT ĐỖ ĐĂNG TUYỂN
GV: NGUYỄN THỊ LINH
Tiết PPCT : 15,16
Ngày soạn: 18/10/2026

BÀI 7: DÂN SỐ VIỆT NAM

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm dân số.
- Phân tích các thế mạnh, hạn chế về dân số đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.
- Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số, liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương.
- Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để nhận xét, giải thích về đặc điểm dân số Việt Nam.
- Giải thích được một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số nước ta.
- Vẽ được biểu đồ về dân số.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: xác định được nhiệm vụ học tập, đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể.

+ Giao tiếp và hợp tác: hợp tác và giao tiếp với các bạn trong các nhiệm vụ học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; suy nghĩ không theo lối mòn về các nội dung dân số ở nước ta.

- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: đọc được bản đồ phân bố dân cư Việt Nam, rút ra đặc điểm phân bố dân cư Việt Nam.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (bảng số liệu, biểu đồ, tháp dân số)để phân tích được đặc điểm dân số Việt Nam.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tìm kiếm chọn lọc thông tin để viết báo cáo.

3. Phẩm chất

- Nhân ái: Tôn trọng đặc điểm các dân tộc.
- Chăm chỉ: Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập. Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, từ sách báo và các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hàng ngày.
- Trung thực: trong học tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức, trách nhiệm trong việc thực hiện chính sách dân số của Nhà nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Máy tính, TV.
- Bản đồ dân cư Việt Nam.
- Tranh ảnh về lao động, việc làm nước ta.
- Bảng số liệu, biểu đồ có nội dung liên quan.
- SGK Địa lí 12.

2. Học sinh

SGK Địa lí 12.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. Ổn định lớp

B. Bài mới

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) Mục tiêu:

- Tạo kết nối giữa kiến thức đã học của HS với nội dung bài học.
- Tạo hứng thú cho HS trước khi bước vào tiết học.

b) Nội dung: GV yêu cầu HS quan sát tháp dân số nước ta trả lời câu hỏi: Qua tháp dân số em hãy nêu xu hướng phát triển dân số nước ta.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS (Dân số nước ta đang có xu hướng già hóa: nhóm 0-14 tuổi giảm, nhóm 15-59 và nhóm từ 60 trở lên tăng).

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện phương pháp trực quan.
– Bước 1: GV sử dụng tháp dân số nước ta trả lời câu hỏi: *Qua tháp dân số em hãy nêu xu hướng phát triển dân số nước ta.*
– Bước 2: HS huy động kiến thức đã học, tìm câu trả lời.
– Bước 3: Một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
– Bước 4: GV chốt kiến thức, từ câu trả lời của HS dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu đặc điểm dân số

a) Mục tiêu:
- Trình bày được đặc điểm dân số.
- Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để nhận xét, giải thích về đặc điểm dân số Việt Nam.
- Tích hợp giáo dục dân số về mất cân bằng giới tính khi sinh

b) Nội dung: GV yêu cầu HS: Phân tích bản đồ, biểu đồ, tháp dân số để hoàn thành nội dung sau:
+ *Quy mô và gia tăng dân số.*
+ *Cơ cấu dân số (theo tuổi, theo giới tính, theo dân tộc, theo trình độ học vấn), ảnh hưởng của mất cân bằng giới tính khi sinh.*
+ *Phân bố dân cư.*

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN
I. Đặc điểm dân số **1. Quy mô và gia tăng dân số** - Quy mô dân số: + Quy mô dân số lớn: 101,3 triệu người (năm 2024), đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á, thứ 8 ở châu Á và thứ 16 trên thế giới. + Hiện có hàng triệu người Việt Nam định cư ở nước ngoài. - Gia tăng dân số: dân số tiếp tục tăng lên nhưng có xu hướng tăng chậm lại, tỉ lệ tăng dân số giảm dần. **2. Cơ cấu dân số** - Cơ cấu dân số theo giới tính: + Cơ cấu dân số theo giới tính của Việt Nam khá cân bằng. + Hiện nay nước ta có tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh., điều nầy sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tổ chức đời sống kinh tế xã hội trong tương lai. - Cơ cấu dân số theo tuổi: + Cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta biến đổi nhanh theo hướng giảm tỉ lệ nhóm trẻ em, tăng tỉ lệ nhóm cao tuổi. + Việt Nam đang có cơ cấu dân số vàng nhưng cũng đã bước vào thời kì già hoá dân số. - Cơ cấu dân số theo dân tộc: + Nước ta có 54 dân tộc anh em, trong đó dân tộc Kinh chiếm khoảng 85% tổng số dân. + Các dân tộc sinh sống đan xen nhau khá phổ biến trên các vùng miền của Tổ quốc. - Cơ cấu dân số theo trình độ học vấn: + Trình độ học vấn được nâng cao dần. + Trình độ học vấn có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị với nông thôn và giữa các vùng. **3. Phân bố dân cư** - Mật độ dân số: 306 người/km² (năm 2024), cao gấp khoảng 5 lần mức trung bình thế giới. - Phân bố dân cư không đều giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn: + Giữa các vùng: Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất (1034 người/km^2), vùng Trung du và miền núi phía Bắc mật độ dân số thấp nhất (136 người/km^2). + Giữa thành thị và nông thôn: Dân cư nước ta chủ yếu sinh sống ở nông thôn (61,5%).

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện kĩ thuật làm việc nhóm.
– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm (nhóm 4 – 6 học sinh) và giao nhiệm vụ: HS hoàn thành bài tập của mình.
– Bước 2: Mỗi HS làm việc độc lập hoàn thành bài tập; sau đó về nhóm thảo luận, chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, thống nhất kết quả thảo luận, hoàn thiện bài tập.
– Bước 3: GV chỉ định đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, góp ý, chuẩn kiến thức và tuyên dương những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

2.2. Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế về dân số

a) Mục tiêu: Phân tích các thế mạnh, hạn chế về dân số đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.

b) Nội dung: GV yêu cầu HS: Trình bày thế mạnh và hạn chế về dân số của nước ta.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN
II. Thế mạnh và hạn chế về dân số **1. Thế mạnh** - Nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ lớn, tạo ra thị trường tiêu thụ lớn, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội và tăng sức hấp dẫn thu hút đầu tư cả trong nước và nước ngoài. Người Việt Nam ở nước ngoài là nguồn lực quan trọng. - Nguồn lao động dồi dào, đáp ứng đủ yêu cầu về nhân lực để phát triển nền kinh tế đa ngành và bảo vệ vững chắc Tổ quốc. - Thuận lợi cho chăm sóc, nuôi dạy trẻ em, nâng cao chất lượng dân số và chất lượng cuộc sống dân cư. **2. Hạn chế** - Thách thức về an ninh lương thực, năng lượng; đảm bảo việc làm, giáo dục, y tế; sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường,... - Đòi hỏi tăng chi phí cho an sinh xã hội, dịch vụ y tế,... - Thách thức trong sử dụng lao động và khai thác tài nguyên.

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện kĩ thuật sơ đồ tư duy.

– Bước 1: GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK, tóm tắt thế mạnh và hạn chế về dân số của nước ta dưới hình thức bảng tóm tắt hoặc sơ đồ tư duy.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân hoàn thành nhiệm vụ.

– Bước 3: Một số HS trình bày kết quả, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

GV lồng ghép kiến thức phòng, chống thiên tai và bảo vệ môi trường trong nội dung II.2. Hạn chế về dân số:

- Trình bày được những tác động tiêu cực của vấn đề dân số đông đến môi trường.
- Liên hệ được những tác động tiêu cực của vấn đề phân bố dân số ở địa phương đến môi trường và giải pháp.

2.3. Tìm hiểu chiến lược dân số của Việt Nam

a) Mục tiêu: Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số, liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương.

b) Nội dung: GV yêu cầu HS: *Nêu chiến lược và giải pháp phát triển dân số Việt Nam.*

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN
III. Chiến lược dân số của Việt Nam **1. Mục tiêu của chiến lược** - Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, các đối tượng. - Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc thiểu số rất ít người. - Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lí. - Nâng cao chất lượng dân số. - Thúc đẩy phân bố dân số hợp lí và bảo đảm quốc phòng, an ninh. - Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội. - Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững. - Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. **2. Giải pháp** - Hoàn thiện chính sách, pháp luật về dân số. - Đẩy mạnh giáo dục, truyền thông về dân số và phát triển.

- Phát triển mạng lưới dịch vụ nâng cao chất lượng dân số. - Bảo đảm đủ nguồn lực cho công tác dân số từ ngân sách Nhà nước và huy động nguồn lực xã hội. - Tăng cường hợp tác khu vực, quốc tế trong lĩnh vực dân số.

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện phương pháp vấn đáp.

– Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân sau đó thảo luận cả lớp, chủ đề thảoluận: *"Chiến lược và giải pháp phát triển dân số Việt Nam là gì?"*.

– Bước 2: HS tự viết chiến lược và giải pháp vào vở. HS đối chiếu thông tin trong SGK, tự chỉnh sửa và tham gia thảo luận cùng cả lớp.

– Bước 3: GV điều khiển cuộc thảo luận, cho HS nêu chiến lược và giải pháp.

– Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu: Củng cố kiến thức đã học về dân số. Vẽ được biểu đồ về dân số.

b) Nội dung: HS trả lời một số câu hỏi:

1. Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn

Câu 1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đặc điểm dân số nước ta hiện nay?

A. Có nhiều dân tộc ít người. **B.** Gia tăng tự nhiên rất cao.
C. Dân tộc Kinh là đông nhất. **D.** Có quy mô dân số lớn.

Câu 2. Dân số phân theo nhóm tuổi của nước ta đang ở giai đoạn

A. cơ cấu dân số già. **B.** cơ cấu dân số trẻ.
C. cơ cấu dân số ổn định. **D.** cơ cấu dân số vàng.

Câu 3. Dân số đông tạo ra thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

A. lực lượng lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
B. lực lượng lao động dồi dào, chất lượng lao động tăng lên.
C. thị trường tiêu thụ lớn, lợi thế về thu hút đầu tư nước ngoài.
D. lao động trẻ, có khả năng tiếp thu nhanh khoa học kĩ thuật.

Câu 4. Phân bố dân cư không hợp lí đã ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế của nước ta?

A. Khó khăn cho việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.
B. Khó khăn để nâng cao mức sống cho người lao động.
C. Khó khăn cho vấn đề giải quyết việc làm và nhà ở.
D. Gây ô nhiễm môi trường ở tất cả các vùng, miền.

2. Trắc nghiệm đúng, sai

HS trả lời câu hỏi sau. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Nước ta có 54 dân tộc cùng sinh sống, trong đó dân tộc Kinh chiếm khoảng 85% tổng số dân, các dân tộc thiểu số chiếm gần 15%. Các dân tộc sinh sống đan xen nhau khá phổ biến trên các vùng miền của Tổ quốc. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, cùng nhau bảo vệ và xây dựng đất nước.

a) Các dân tộc thiểu số ở nước ta thường phân bố xen kẽ và chủ yếu ở vùng núi.

b) Nước ta có nhiều thành phần dân tộc cùng sinh sống đã tạo nên thế mạnh về văn hóa, phong tục tập quán đa dạng.

c) Các dân tộc ở nước ta có phong tục, tập quán giống hoàn toàn với các nước trong khu vực.

d) Hiện nay, sự đa dạng về văn hóa của các dân tộc là điều kiện thuận lợi để nước ta hội nhập toàn cầu sâu, rộng.

Câu 2. Cho biểu đồ:

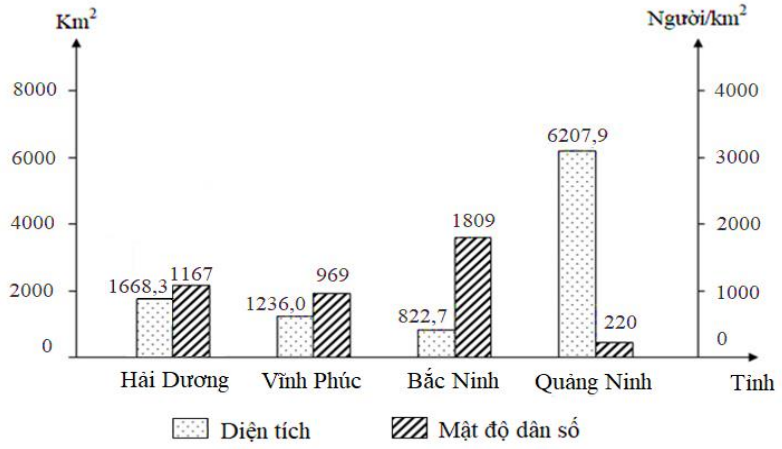

DIỆN TÍCH VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ MỘT SỐ TỈNH CỦA NƯỚC TA NĂM 2022

a) Tỉnh Bắc Ninh có mật độ dân số cao nhất.

b) Dân số tỉnh Bắc Ninh nhỏ hơn dân số tỉnh Hải Dương.

c) Dân số tỉnh Vĩnh Phúc lớn hơn dân số tỉnh Bắc Ninh.

d) Dân số tỉnh Hải Dương gấp ba lần dân số tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Tự luận

Câu 1. Dựa vào bảng 7 (SGK), vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta năm 1999 và năm 2024. Nêu nhận xét.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1. Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn: 1B, 2D, 3A, 4A.

2. Trắc nghiệm đúng, sai:

Câu 1. Đáp án: a,b đúng; c,d : sai.

Câu 2. Đáp án: a,b đúng; c,d : sai.

3. Tự luận

Câu 1.

- Vẽ biểu đồ:

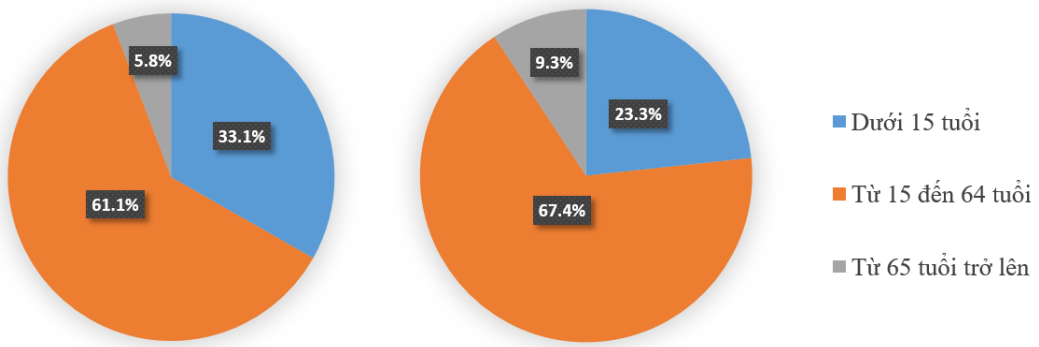

Năm 1999 **Năm 2024**

Biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta năm 1999 và năm 2024

- Nhận xét: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta có sự thay đổi theo hướng già hóa:

+ Nhóm tuổi dưới 15 tuổi giảm 9,8%.

+ Nhóm tuổi từ 15 đến 64 tuổi tăng 6,3%, và nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên tăng 3,5%.

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện kĩ thuật dạy học tia chớp kết hợp với phương pháp đàm thoại.

– Bước 1: GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi.

– Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

– Bước 3: GV mời một số HS trình bày, HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải thích được một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số nước ta.

b) Nội dung: GV yêu cầu HS: Giải thích một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số nước ta:

- Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên ngày càng giảm.
- Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh cao.
- Cơ cấu dân số đang biến đổi theo hướng già hoá.
- Dân cư phân bố không đồng đều.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN
1. Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên ngày càng giảm Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên giảm mạnh chủ yếu do tỉ suất sinh giảm sâu. Tỉ suất sinh giảm do: - Kế hoạch hóa gia đình: Chính sách dân số kéo dài nhiều thập kỷ đã thay đổi nhận thức người dân. - Kinh tế và đô thị hóa: Chi phí sinh hoạt, nhà ở và nuôi dạy con cái tăng cao tại các thành phố. - Xu hướng xã hội hiện đại: Giới trẻ có xu hướng kết hôn muộn, trì hoãn sinh con hoặc chọn lối sống độc thân. - Trình độ học vấn: Phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động nhiều hơn, ưu tiên phát triển sự nghiệp. **2. Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh cao** Tỉ số giới tính khi sinh luôn ở mức báo động (khoảng 110–112 bé trai/100 bé gái) do các yếu tố định kiến và công nghệ: - Tư tưởng phong kiến: Định kiến "trọng nam khinh nữ" và nhu cầu có con trai để nối dõi tông đường còn nặng nề. - Lạm dụng công nghệ: Sự phổ biến của các dịch vụ y tế giúp chẩn đoán và lựa chọn giới tính thai nhi sớm. - Áp lực quy mô gia đình: Khi mỗi gia đình chỉ sinh 1–2 con, áp lực phải có con trai trong số ít lần sinh đó càng tăng. **3. Cơ cấu dân số đang biến đổi theo hướng già hoá** Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới, do: - Y tế phát triển: Chất lượng chăm sóc sức khỏe ngày càng tốt giúp tăng tuổi thọ trung bình của người dân. - Tỉ suất sinh giảm sâu: Số lượng trẻ em sinh ra ít đi khiến tỉ trọng nhóm tuổi trẻ (0–14 tuổi) ngày càng thu hẹp. - Hệ quả cấu trúc: Nhóm tuổi trên lao động (từ 60 hoặc 65 tuổi trở lên) tăng nhanh cả về số lượng tuyệt đối lẫn tỉ lệ phần trăm. **4. Dân cư phân bố không đồng đều** Mật độ dân số nước ta có sự chênh lệch cực kỳ lớn giữa các vùng do: - Điều kiện tự nhiên: Dân cư tập trung đông đúc ở đồng bằng (đặc biệt là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long) nhờ đất đai màu mỡ, địa hình bằng phẳng. Khu vực miền núi, cao nguyên (Tây Bắc, Tây Nguyên) địa hình hiểm trở nên dân cư thưa thớt. - Điều kiện kinh tế - xã hội: Các đô thị lớn và vùng kinh tế có trình độ phát triển kinh tế cao có sức hút lớn do cơ hội việc làm, hạ tầng giao thông và dịch vụ y tế, giáo dục vượt trội. - Lịch sử định cư: Những vùng có lịch sử khai phá lâu đời thường giữ quy mô dân số và mật độ cao hơn.

d) Tổ chức thực hiện:

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc, gợi ý những nguồn thông tin tham khảo.
– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.
– Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.
– Bước 4: GV nhận xét bài làm của HS.

C. Hướng dẫn về nhà

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Bài 8: Lao động và việc làm.